Công ty Cổ phần Thế Giới Số

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN THẾ GIỚI SỐ

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN THẾ GIỚI SỐ
Date: 2026.07.29 10:29:13 +07'00'

Công ty Cổ phần Thế Giới Số

MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo tình hình tài chính riêng.	3 - 5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.	6
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng.	7 - 8
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.	9 - 41

Công ty Cổ phần Thế Giới Số

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thế Giới Số ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0302861742 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("SKHĐT") Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 13 tháng 2 năm 2003 và các GCNĐKDN điều chỉnh.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định Niêm yết Số 308/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 24 tháng 7 năm 2015.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là mua bán sản phẩm công nghệ phần mềm, máy vi tính và linh kiện, linh kiện điện tử; mua bán điện thoại, tổng đài điện thoại, máy điều hòa nhiệt độ; chuyển giao công nghệ thông tin, tự động điều khiển và cung cấp dịch vụ đại lý ký gởi hàng hóa.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Tầng 15, Tòa nhà Etown Central, Số 11, Đường Đoàn Văn Bơ, Phường Xóm Chiếu, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty còn có các chi nhánh tại các Thành phố Hà Nội, Đà Nẵng và Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Đoàn Hồng Việt	Chủ tịch
Bà Đặng Kiện Phương	Thành viên
Bà Tô Hồng Trang	Thành viên
Ông Trần Bảo Minh	Thành viên
Ông Nguyễn Duy Tùng	Thành viên độc lập
Bà Phạm Vũ Thanh Giang	Thành viên độc lập

ỦY BAN KIỂM TOÁN TRỰC THUỘC HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Uỷ ban kiểm toán trực thuộc Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Duy Tùng	Trưởng ban
Bà Phạm Vũ Thanh Giang	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Đặng Kiện Phương	Tổng Giám đốc
Bà Tô Hồng Trang	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Đoàn Hồng Việt	Chủ tịch
Bà Đặng Kiện Phương	Tổng Giám đốc

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thế Giới Số ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng; và
- lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính riêng kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty vào ngày 30 tháng 06 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Công ty có các công ty con như được trình bày trong báo cáo tài chính riêng. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng. Ngoài ra, Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026 đề ngày 29 tháng 07 năm 2026 phù hợp với các quy định hiện hành trên áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và các công ty con.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:

CÔNG TY CỔ PHẦN THẾ GIỚI SỐ digiworld M.S.D.N: 0302861742

Đặng Kiện Phương
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 29 tháng 07 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

TÀI SẢN	*Mã số*	*Thuyết minh*	*Số cuối kỳ*	*Số đầu năm*
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**11,398,871,810,936**	**10,173,298,405,644**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**1,931,283,867,847**	**1,719,673,041,936**
1. Tiền	111	4.1	1,153,129,254,259	338,769,495,658
2. Các khoản tương đương tiền	112	4.2	778,154,613,588	1,380,903,546,278
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**432,655,892,338**	**783,086,744,327**
1. Chứng khoán kinh doanh	121	5.2	300,542,871,607	772,336,660,000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122	5.2	(5,806,211,607)	(90,888,205,000)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.	123	5.1	137,919,232,338	101,638,289,327
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**3,246,247,496,095**	**3,105,772,851,192**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6.1	3,191,352,173,003	3,008,158,878,176
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6.2	43,714,749,849	87,505,230,544
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	7	16,202,935,188	12,873,746,896
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136	6.1	(5,022,361,945)	(2,765,004,424)
IV. Hàng tồn kho	**140**		**5,486,202,469,505**	**4,256,474,414,448**
1. Hàng tồn kho	141	8	5,609,786,911,864	4,390,361,063,667
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142	8	(123,584,442,359)	(133,886,649,219)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**160**		**302,482,085,151**	**308,291,353,741**
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	9	13,545,325,647	16,938,277,823
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	162	17	288,261,425,767	290,242,666,097
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	17	675,333,737	1,110,409,821

TÀI SẢN	*Mã số*	*Thuyết minh*	*Số cuối kỳ*	*Số đầu năm*
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**865,211,619,416**	**758,590,192,854**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**10,311,861,963**	**13,244,678,567**
1. Phải thu dài hạn khác	215	7	10,311,861,963	13,244,678,567
II. Tài sản cố định	**220**		**98,588,756,108**	**123,666,031,096**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	30,505,964,693	53,592,476,863
Nguyên giá	*222*		88,866,643,850	*108,196,137,631*
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	*223*		(58,360,679,157)	*(54,603,660,768)*
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	68,082,791,415	70,073,554,233
Nguyên giá	*228*		86,076,741,484	*85,926,666,484*
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	*229*		(17,993,950,069)	*(15,853,112,251)*
III. Bất động sản đầu tư	**240**	12	**19,676,514,000**	-
Nguyên giá	241		20,785,050,000	-
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		(1,108,536,000)	-
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	**260**	13	**557,809,511,083**	**475,451,749,995**
1. Đầu tư vào công ty con	261		534,995,750,000	452,637,988,912
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		40,233,974,607	40,233,974,607
3. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*)	264		(17,420,213,524)	(17,420,213,524)
V. Tài sản dài hạn khác	**270**		**178,824,976,262**	**146,227,733,196**
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	9	9,521,277,912	11,287,531,318
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272		169,303,698,350	134,940,201,878
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**280**		**12,264,083,430,352**	**10,931,888,598,498**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG
Ngày 30 tháng 06 năm 2026

NGUỒN VỐN	*Mã số*	*Thuyết minh*	*Số cuối kỳ*	*Số đầu năm*
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**8,547,388,694,859**	**7,515,780,619,797**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**8,544,298,694,859**	**7,511,246,990,370**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14.1	3,816,653,286,270	3,473,883,046,016
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	14.2	112,133,932,627	268,604,293,557
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	17	94,513,071,484	31,262,928,724
4. Phải trả người lao động	315		19,418,072,849	30,158,411,816
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	15	699,676,306,414	432,483,797,296
6. Phải trả ngắn hạn khác	320	16	722,932,790,010	564,002,834,986
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	18	3,078,971,235,205	2,710,851,677,975
II. Nợ dài hạn	**330**		**3,090,000,000**	**4,533,629,427**
1. Phải trả dài hạn khác	338	16	3,090,000,000	4,533,629,427
D - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**3,716,694,735,493**	**3,416,107,978,701**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	19	**3,716,694,735,493**	**3,416,107,978,701**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		2,213,201,690,000	2,213,201,690,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		2,213,201,690,000	*2,213,201,690,000*
2. Thặng dư vốn	412		61,233,761,416	61,233,761,416
3. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415		(6,349,937,166)	(6,272,937,166)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		400,000,000	400,000,000
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		1,448,209,221,243	1,147,545,464,451
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*420a*		926,376,764,451	*632,515,079,070*
- LNST chưa phân phối kỳ này	*420b*		521,832,456,792	*515,030,385,381*
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**12,264,083,430,352**	**10,931,888,598,498**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 07 năm 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN THẾ GIỚI SỐ digiworld M.S.D.N: 0302861749

Trần Quế Tâm	Vũ Thị Mai Hân	Đặng Kiện Phương
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám Đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	20.1	**7,045,820,096,491**	**5,453,733,366,830**	**15,264,736,795,887**	**10,672,360,183,339**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	**02**	20.1	**(287,189,769,563)**	**(156,195,436,201)**	**(397,365,841,509)**	**(212,309,887,148)**
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**	20.1	**6,758,630,326,928**	**5,297,537,930,629**	**14,867,370,954,378**	**10,460,050,296,191**
4. Giá vốn hàng bán	**11**	21	**(5,894,588,099,377)**	**(4,920,841,377,182)**	**(13,269,356,715,324)**	**(9,670,062,641,163)**
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**864,042,227,551**	**376,696,553,447**	**1,598,014,239,054**	**789,987,655,028**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	**22**	20.2	**81,985,688,810**	**64,997,133,169**	**154,957,276,050**	**120,794,429,112**
7. Chi phí tài chính	**23**	22	**(48,997,811,418)**	**12,960,509,511**	**(129,642,182,550)**	**(94,813,366,659)**
Trong đó: chi phí lãi vay	24	22	(52,231,101,914)	(21,113,766,156)	(99,798,237,054)	(47,944,000,487)
8. Chi phí bán hàng	**25**	23	**(473,408,832,631)**	**(306,151,998,282)**	**(910,716,444,435)**	**(485,519,522,055)**
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	**26**	23	**(42,616,295,249)**	**(35,968,940,411)**	**(78,480,973,956)**	**(68,578,606,472)**
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**381,004,977,063**	**112,533,257,434**	**634,131,914,163**	**261,870,588,954**
11. Thu nhập khác	**31**	24	**6,945,153,445**	**346,490,863**	**19,060,240,832**	**582,550,506**
12. Chi phí khác	**32**	24	**(1,594,649,568)**	**(1,746,091,283)**	**(3,305,963,893)**	**(3,442,162,552)**
13. Lợi nhuận khác	**40**	24	**5,350,503,877**	**(1,399,600,420)**	**15,754,276,939**	**(2,859,612,046)**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**386,355,480,940**	**111,133,657,014**	**649,886,191,102**	**259,010,976,908**
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**51**	26	**(98,616,474,748)**	**(33,772,984,011)**	**(162,417,230,782)**	**(30,516,699,886)**
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	**52**		**22,284,892,706**	**10,732,026,762**	**34,363,496,472**	**(22,268,265,139)**
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**310,023,898,898**	**88,092,699,765**	**521,832,456,792**	**206,226,011,883**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 07 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám Đốc
Trần Quế Tâm	Vũ Thị Mai Hân	Đặng Kiện Phương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	QUÝ II		LŨY KẾ	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh						
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***		***386,355,480,940***	***111,133,657,014***	***649,886,191,102***	***259,010,976,908***
2. Điều chỉnh cho các khoản:						
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		3,427,469,691	3,566,028,849	7,006,392,207	7,367,388,553
- Các khoản dự phòng	03		(88,521,282,735)	(23,290,918,454)	(93,126,842,732)	(66,612,264,707)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		(56,514,986,019)	(16,028,234,195)	(60,143,364,316)	(34,789,415,232)
- Chi phí lãi vay	06		52,231,101,914	21,113,766,156	99,798,237,054	47,944,000,487
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***		***296,977,783,791***	***96,494,299,370***	***603,420,613,315***	***212,920,686,009***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		1,212,605,515,620	(478,614,878,872)	(137,382,869,406)	(445,266,711,108)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(2,963,862,668,962)	(391,412,322,767)	(1,219,668,704,416)	(109,525,854,745)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		1,941,014,327,181	543,793,949,018	593,125,855,759	(248,192,663,654)
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		155,465,320	(2,293,564,691)	5,159,205,582	3,697,386,178
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		488,943,661,896	-	471,793,788,393	-
- Chi phí đi vay đã trả	14		(49,154,123,085)	(19,343,051,448)	(92,393,334,005)	(45,983,549,157)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(63,800,756,034)	-	(99,459,471,758)	(45,536,975,382)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***862,879,205,727***	***(251,375,569,390)***	***124,595,083,464***	***(677,887,681,859)***

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

			QUÝ II		LŨY KẾ	
			Năm nay	*Năm trước*	*Năm nay*	*Năm trước*
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư						
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(218,225,000)	(16,053,269)	(1,362,775,000)	(141,626,364)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(63,831,768,252)	(152,735,573,936)	(79,831,768,252)	(238,286,518,707)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		21,032,600,000	118,895,316,691	43,550,825,241	303,484,524,810
4. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25			(2,600,000,000)	(82,357,761,088)	(35,400,000,000)
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		56,784,359,451	45,809,764,308	60,143,364,316	64,570,945,345
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***13,766,966,199***	***9,353,453,794***	***(59,858,114,783)***	***94,227,325,084***
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính						
1. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của đã phát hành	32		(77,000,000)	-	(77,000,000)	-
2. Tiền thu từ đi vay	33		4,598,520,799,746	3,097,025,498,465	8,511,632,106,231	6,395,500,337,956
3. Tiền trả nợ gốc vay	34		(4,260,612,034,830)	(2,892,558,340,564)	(8,143,512,549,001)	(5,939,997,862,573)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(221,168,700,000)	(109,584,350,000)	(221,168,700,000)	(109,584,350,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***116,663,064,916***	***94,882,807,901***	***146,873,857,230***	***345,918,125,383***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**		**993,309,236,842**	**(147,139,307,695)**	**211,610,825,911**	**(237,742,231,392)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**5**	**937,974,631,005**	**1,265,027,863,665**	**1,719,673,041,936**	**1,355,630,787,362**
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**		**1,931,283,867,847**	**1,117,888,555,970**	**1,931,283,867,847**	**1,117,888,555,970**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 07 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám Đốc
Trần Quế Tâm	Vũ Thị Mai Hân	Đặng Kiện Phương

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thế Giới Số ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0302861742 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh ("SKHĐT") cấp ngày 13 tháng 2 năm 2003 và các GCNĐKDN điều chỉnh.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định Niêm yết Số 308/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 24 tháng 7 năm 2015.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là mua bán sản phẩm công nghệ phần mềm, máy vi tính và linh kiện, linh kiện điện tử; mua bán điện thoại, tổng đài điện thoại, máy điều hòa nhiệt độ; chuyển giao công nghệ thông tin, tự động điều khiển và cung cấp dịch vụ đại lý ký gởi hàng hóa.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Tầng 15, Tòa nhà Etown Central, Số 11 Đường Đoàn Văn Bơ, Phường Xóm Chiếu, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty còn có các chi nhánh tại các Thành phố Hà Nội, Đà Nẵng và Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty vào ngày 30 tháng 06 năm 2026 là 500 (ngày 30 tháng 06 năm 2025: 480).

Cơ cấu tổ chức:

Các đơn vị trực thuộc - hoạt động theo ủy quyền của Công ty bao gồm:

(1) Chi nhánh Công ty Cổ phần Thế Giới số	0302861742-001	Hạch toán phụ thuộc
(2) Chi nhánh Công ty Cổ Phần Thế Giới Số tại Đà Nẵng	0302861742-002	Hạch toán phụ thuộc
(3) Chi nhánh Công ty Cổ Phần Thế Giới Số - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (*)	0302861742-003	Hạch toán phụ thuộc
(4) Chi nhánh Nguyễn Đình Chiểu - Công ty Cổ Phần Thế Giới Số. (**)	0302861742-004	Hạch toán phụ thuộc

(*) Đã chấm dứt hoạt động chi nhánh theo thông báo của Phòng đăng ký Kinh doanh, Sở Tài Chính, Thành phố Hồ Chí Minh, số 351173/26 ngày 29 tháng 04 năm 2026.

(**) Đã chấm dứt hoạt động chi nhánh theo thông báo của Phòng đăng ký Kinh doanh, Sở Tài Chính, Thành phố Hồ Chí Minh, số 399565/26 ngày 15 tháng 05 năm 2026.

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

Vào ngày 30 tháng 06 năm 2026, Công ty có hai (2) công ty con trực tiếp, sáu (6) công ty con gián tiếp và một (1) công ty liên kết gián tiếp như sau:

Công ty	*Trụ sở*	*Hoạt động kinh doanh*	*Số cuối năm*		*Số đầu năm*	
			Lợi ích	*Quyền biểu quyết*	*Lợi ích*	*Quyền biểu quyết*
			%	*%*	*%*	*%*
Công ty con trực tiếp						
(1) Công ty TNHH Nexta Capital ("Nexta") *(i)*	Thành phố Hồ Chí Minh	Cung cấp dịch vụ tư vấn, quản lý	100	100	-	-
(2) Công ty Cổ phần Tập đoàn B2X Việt Nam ("B2X")	Thành phố Hồ Chí Minh	Cung cấp dịch vụ tư vấn, quản lý	90	90	90	90
Công ty con gián tiếp						
(1) Công ty TNHH Một Thành viên 1 Digital Technology ("1 Digital")	Thành phố Hồ Chí Minh	Mua bán sản phẩm công nghệ phần mềm, máy vi tính và linh kiện, linh kiện điện tử	100	100	100	100
(2) Công ty Cổ phần Dịch vụ Phát triển Thị trường C.L ("C.L")	Thành phố Hồ Chí Minh	Mua bán hàng tiêu dùng	99,811	99,811	99,15	99,15
(3) Công ty Cổ phần Thương Mại và Sản xuất Bellvina ("Bellvina")	Thành phố Hồ Chí Minh	Mua bán hàng tiêu dùng	76,99	76,99	76,99	76,99
(4) Công ty TNHH Một Thành Viên Dpharma ("Dpharma")	Thành phố Hồ Chí Minh	Phân phối dược phẩm	100	100	100	100
(5) Công ty Cổ phần Achison ("Achison")	Thành phố Hồ Chí Minh	Tư vấn và mua bán giải pháp bảo hộ lao động	76,99	76,99	75	75
(6) Công ty TNHH B2X Care Solutions Vietnam *(iv)*	Thành phố Hồ Chí Minh	Sửa chữa thiết bị nghe nhìn điện tử gia dụng	90	90	90	90
Công ty liên kết gián tiếp						
(1) Công ty Cổ phần Dược phẩm Đại Tín ("Đại Tín")	Thành phố Hồ Chí Minh	Phân phối dược phẩm	36,00	36,00	36,00	36,00

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Mục đích lập báo cáo tài chính riêng*

Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 27. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026 đề ngày 29 tháng 07 năm 2026 phù hợp với các quy định hiện hành trên áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty.

2.2 *Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.4 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.5 *Đơn vị tiền tệ kế toán*

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn về trái phiếu có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản cho vay có thời hạn nắm giữ trên ba tháng và dưới mười hai tháng, với mục đích thu lãi hàng kỳ.

3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và chi phí liên quan trực tiếp khác để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho cuối kỳ (chủ yếu là hàng hóa) với giá trị được xác định theo chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên bảng cân đối kế toán riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cấn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.5 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Công ty là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán riêng. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

3.7 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua, các khoản thuế không được hoàn lại và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng như dự kiến sau khi trừ các khoản giảm giá, chiết khấu (nếu có).

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình trên bảng cân đối kế toán riêng khi Công ty được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng và không được khấu hao khi có thời gian sử dụng vô thời hạn.

3.8 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là bất động sản (bao gồm quyền sử dụng đất, nhà hoặc một phần của nhà, hoặc cả nhà và đất) nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá, hoặc cả hai, mà không phải để sử dụng cho hoạt động sản xuất, kinh doanh thông thường hoặc để bán trong kỳ kinh doanh thông thường của Công ty.

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá bao gồm giá mua, các khoản thuế không được hoàn lại và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng theo mục đích dự kiến.

Sau ghi nhận ban đầu, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi hao mòn lũy kế (đối với tài sản có thời gian sử dụng xác định) và dự phòng tổn thất (nếu có).

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được vốn hóa khi chắc chắn làm gia tăng lợi ích kinh tế trong tương lai của tài sản so với mức hoạt động ban đầu; các chi phí bảo trì, sửa chữa được ghi nhận vào chi phí trong kỳ.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 Bất động sản đầu tư (tiếp theo)

Trong kỳ, Công ty thực hiện chuyển một tài sản cố định hữu hình sang bất động sản đầu tư do thay đổi mục đích sử dụng, cụ thể là nắm giữ tài sản nhằm chờ tăng giá và/hoặc cho thuê.

Tại thời điểm chuyển đổi, tài sản có nguyên giá là 20.785.050.000 VNĐ, hao mòn lũy kế là 1.108.536.000VNĐ, giá trị còn lại là 19.676.514.000 VNĐ.

Việc chuyển đổi được thực hiện trên cơ sở giá trị còn lại của tài sản tại ngày chuyển đổi. Sau khi chuyển đổi, tài sản được phân loại và hạch toán là bất động sản đầu tư và được kế toán theo chính sách áp dụng đối với bất động sản đầu tư của Công ty.

3.9 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của mỗi tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	21 – 25 năm
Máy móc, thiết bị	3 – 7 năm
Phương tiện vận tải	6 năm
Thiết bị văn phòng	3 – 5 năm
Phần mềm máy tính	2 – 6 năm

3.10 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm.

3.11 Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

3.12 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối từ trước thời điểm nắm giữ quyền kiểm soát được xem như phần thu hồi của khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình/ tỷ giá xấp xỉ vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình/ tỷ giá xấp xỉ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình/ tỷ giá xấp xỉ của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng theo nguyên tắc sau.

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.15 Vốn góp của chủ sở hữu

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết được ghi nhận theo mệnh giá.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh khoản chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu trừ đi chi phí phát hành cổ phiếu thực tế phát sinh.

Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, tái phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.16 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của khoản tiền nhận được, không bao gồm các khoản chiết khấu, giảm giá và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng hàng hóa cho người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành. Hoặc thời điểm người cung cấp dịch vụ có thu tiền trước hoặc trong khi cung cấp dịch vụ không bao gồm trường hợp thu tiền đặt cọc hoặc tạm ứng để thực hiện hợp đồng cung cấp các dịch vụ...

Doanh thu từ tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

3.18 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành (tiếp theo)

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 *Thuế* (tiếp theo)

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.19 *Các bên liên quan*

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4. TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

VND

	Số cuối kỳ	*Số đầu năm*
Tiền mặt	6,354,000	69,379,000
Tiền gửi không kỳ hạn	1,153,122,900,259	338,700,116,658
Các khoản tương đương tiền (*)	778,154,613,588	1,380,903,546,278
TỔNG CỘNG	**1,931,283,867,847**	**1,719,673,041,936**

4.1 Tiền gửi không kỳ hạn

Giá trị tiền gửi không kỳ hạn tại các Ngân hàng giao dịch, chi tiết như sau:

VND

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngân hàng TNHH Một Thành Viên HSBC (Việt Nam)	360,683,782,203	*51,067,272,426*
Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam.	240,891,491,172	*36,713,410,400*
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	167,464,079,616	*54,851,623,892*
Ngân hàng Thương Mại Cổ phần Á Châu	117,082,410,608	*66,070,868,263*
Khác	267,001,136,660	*129,996,941,677*
TỔNG CỘNG	**1,153,122,900,259**	**338,700,116,658**

4.2 Các khoản tương đương tiền (*)

Các khoản tương đương tiền vào 30 tháng 06 năm 2026 bao gồm các khoản đầu tư vào trái phiếu doanh nghiệp và ngân hàng. Các khoản đầu tư này được cam kết mua lại bởi các công ty chứng khoán trong khoảng thời gian dưới ba (3) tháng và hưởng lãi suất dao động từ 8.1%/năm đến 8.8%/năm.

Giá trị các khoản trái phiếu doanh nghiệp và ngân hàng giao dịch, chi tiết như sau:

VND

	Số cuối kỳ	*Số đầu năm*
Công ty Cổ phần In Và Bao Bì Goldsun	404,807,512,466	-
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh	211,648,142,857	866,235,313,481
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư IPA	161,698,958,265	110,047,191,792
Khác	-	404,621,041,005
TỔNG CỘNG	**778,154,613,588**	**1,380,903,546,278**

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

VND

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chứng khoán kinh doanh	300,542,871,607	772,336,660,000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (*)	137,919,232,338	101,638,289,327
TỔNG CỘNG		
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(5,806,211,607)	(90,888,205,000)
GIÁ TRỊ THUẦN	**432,655,892,338**	**783,086,744,327**

5.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn

Khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn vào 30 tháng 06 năm 2026 bao gồm khoản cho vay trong khoảng thời gian trên 3 tháng và dưới mười hai (12) tháng và hưởng lãi suất dao động từ 7.6%/năm đến 10%/năm. Chi tiết như sau:

VND

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu các bên liên quan *(Thuyết minh số 26)*	25,833,917,260	15,509,135,216
Phải thu về cho vay bên khác	112,085,315,078	86,129,154,111
TỔNG CỘNG	**137,919,232,338**	**101,638,289,327**

Chi tiết phải thu về cho vay ngắn hạn tín chấp như sau:

VND

Bên vay	Lãi suất %/năm	Ngày đến hạn	Số cuối kỳ
Công ty Cổ phần Việt Money *(*)*	10	07.08.2026-12.06.2027	112,085,315,078
Công ty TNHH Một Thành Viên 1 Digital Technology	7.6-8.1	22.05.2027-10.06.2027	25,833,917,260
TỔNG CỘNG			**137,919,232,338**

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN (tiếp theo)

5.2 *Chứng khoán kinh doanh*

Số cuối kỳ thể hiện giá trị gốc của khoản đầu tư cổ phiếu vào các công ty niêm yết với mục đích kinh doanh như sau:

VND

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	*Giá trị hợp lý*	*Dự phòng*	*Giá gốc*	*Giá trị hợp lý*	*Dự phòng*
Công ty cổ phần Tập đoàn Hòa Phát	100,652,216,607	95,138,560,000	*(5,513,656,607)*	227,249,880,000	215,160,000,000	*(12,089,880,000)*
Tổng Công ty Phát triển Đô Thị Kinh Bắc - CTCP	199,890,655,000	199,598,100,000	*(292,555,000)*	-	-	-
Khác	-	-	-	545,086,780,000	466,288,455,000	*(78,798,325,000)*
TỔNG CỘNG	**300,542,871,607**	**294,736,660,000**	**(5,806,211,607)**	**772,336,660,000**	**681,448,455,000**	**(90,888,205,000)**

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

6.1 *Phải thu khách hàng ngắn hạn*

VND

	Số cuối kỳ	*Số đầu năm*
Phải thu các bên khác	3,169,508,757,676	2,978,823,819,973
- Công Ty Cổ Phần Đầu tư Điện Máy Xanh & Hệ thống các chi nhánh	*902,769,071,753*	*774,511,088,750*
- Công ty Cổ Phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT & Hệ thống các chi nhánh.	*353,271,182,232*	*184,820,334,877*
- Khác	*1,913,468,503,691*	*2,019,492,396,346*
Phải thu bên liên quan (thuyết minh số 26)	21,843,415,327	29,335,058,203
TỔNG CỘNG	**3,191,352,173,003**	**3,008,158,878,176**
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(5,022,361,945)	(2,765,004,424)
GIÁ TRỊ THUẦN	**3,186,329,811,058**	**3,005,393,873,752**

6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

VND

	Số cuối kỳ	*Số đầu năm*
Trả trước cho bên khác	39,479,115,240	61,007,442,221
- Công ty TNHH Công nghệ Huawei Việt Nam	*39,479,115,240*	*61,007,442,221*
Khác	4,235,634,609	26,497,788,323
TỔNG CỘNG	**43,714,749,849**	**87,505,230,544**

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

VND

Ngắn hạn	*Số cuối kỳ*	*Số đầu năm*
Tạm ứng cho nhân viên	651,360,736	644,236,392
Đặt cọc, ký quỹ	3,953,457,104	1,036,778,288
Phải thu khác	11,598,117,348	11,192,732,216
TỔNG CỘNG	**16,202,935,188**	**12,873,746,896**
Dài hạn		
Đặt cọc, ký quỹ	**10,311,861,963**	**13,244,678,567**
Trong đó:		
Phải thu các bên liên quan (Thuyết minh số 26)	*3,742,457,104*	*3,742,457,104*
Phải thu bên khác	*22,772,340,047*	*22,375,968,359*

8. HÀNG TỒN KHO

VND

	Số cuối kỳ	*Số đầu năm*
Hàng hóa	4,175,805,026,038	3,378,752,635,690
Hàng hóa đang đi đường	1,298,446,057,950	983,128,213,467
Hàng gửi đi bán	132,454,294,563	7,257,006,597
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	3,081,533,313	21,223,207,913
TỔNG CỘNG	**5,609,786,911,864**	**4,390,361,063,667**
Dự phòng HTK	(123,584,442,359)	(133,886,649,219)
GIÁ TRỊ THUẦN	**5,486,202,469,505**	**4,256,474,414,448**

VND

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

	Số cuối kỳ	*Số đầu năm*
Số đầu kỳ	133,886,649,219	126,343,098,189
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ	88,155,477,623	200,484,084,025
Trừ: Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(98,457,684,483)	(192,940,532,995)
Số cuối kỳ	**123,584,442,359**	**133,886,649,219**

9. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỔ

VND

	Số cuối kỳ	*Số đầu năm*
Ngắn hạn		
Chi phí hoạt động	13,255,832,916	16,809,330,147
Công cụ, dụng cụ	289,492,731	128,947,676
TỔNG CỘNG	**13,545,325,647**	**16,938,277,823**
Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ	1,410,124,051	1,584,064,791
Chi phí hoạt động	8,111,153,861	9,703,466,527
TỔNG CỘNG	**9,521,277,912**	**11,287,531,318**

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	*Máy móc thiết bị*	*Phương tiện vận tải, truyền dẫn*	*Thiết bị văn phòng*	*Tổng cộng*
Nguyên giá					
Số đầu năm	41,968,230,735	5,705,852,520	55,342,849,696	5,179,204,680	108,196,137,631
Mua sắm	-	-	-	1,455,556,219	1,455,556,219
Chuyển sang bất động sản đầu tư	(20,785,050,000)	-	-	-	(20,785,050,000)
Số dư cuối kỳ	**21,183,180,735**	**5,705,852,520**	**55,342,849,696**	**6,634,760,899**	**88,866,643,850**
Trong đó:					
Đã khấu hao hết vẫn còn sử dụng		*5,258,082,087*	*11,053,867,099*	*2,638,910,924*	*18,950,860,110*
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	(15,032,643,255)	(5,501,976,918)	(30,453,800,994)	(3,615,239,601)	(54,603,660,768)
Khấu hao trong năm	(426,802,549)	(47,212,567)	(3,868,590,409)	(522,948,864)	(4,865,554,389)
Chuyển sang bất động sản đầu tư	1,108,536,000				1,108,536,000
Số dư cuối kỳ	**(14,350,909,804)**	**(5,549,189,485)**	**(34,322,391,403)**	**(4,138,188,465)**	**(58,360,679,157)**
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	26,935,587,480	203,875,602	24,889,048,702	1,563,965,079	53,592,476,863
Tại ngày cuối kỳ	**6,832,270,931**	**156,663,035**	**21,020,458,293**	**2,496,572,434**	**30,505,964,693**

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm	*Quyền sử dụng đất*	*VND* *Tổng cộng*
Nguyên giá			
Số đầu năm	28,544,490,304	57,382,176,180	85,926,666,484
Mua sắm	150,075,000	-	150,075,000
Số dư cuối kỳ	**28,694,565,304**	**57,382,176,180**	**86,076,741,484**
Trong đó đã hao mòn hết	*9,295,689,512*		
Giá trị hao mòn			
Số đầu kỳ	(15,853,112,251)	-	(15,853,112,251)
Khấu hao trong năm	(2,140,837,818)	-	(2,140,837,818)
Số dư cuối kỳ	**(17,993,950,069)**		**(17,993,950,069)**
Giá trị còn lại			
Số đầu kỳ	12,691,378,053	57,382,176,180	70,073,554,233
Số dư cuối kỳ	**10,700,615,235**	**57,382,176,180**	**68,082,791,415**

12. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Vào đầu năm 2026, Công ty thực hiện chuyển đổi mục đích sử dụng một tài sản cố định hữu hình sang bất động sản đầu tư, chi tiết như sau:

	Số đầu năm	*Tăng trong kỳ*	*VND* *Số cuối kỳ*
Nguyên giá			
Nhà và quyền sử dụng đất (NWH-WDL.BR-D.SV.135)	-	20,785,050,000	20,785,050,000
Giá trị hao mòn			
Nhà và quyền sử dụng đất (NWH-WDL.BR-D.SV.135)	-	(1,108,536,000)	(1,108,536,000)
Giá trị còn lại			
Nhà và quyền sử dụng đất (NWH-WDL.BR-D.SV.135)	-	19,676,514,000	19,676,514,000

Sau khi chuyển đổi, tài sản được theo dõi, không trích khấu hao và ghi nhận theo chính sách kế toán áp dụng đối với bất động sản đầu tư của Công ty.

13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Đầu tư vào công ty con trực tiếp

	Tỷ lệ (%)	*Số cuối kỳ*	*VND* *Số đầu năm*
Công ty TNHH Nexta Capital (*)	100	508,000,000,000	425,642,238,912
Công ty Cổ phần Tập đoàn B2X Việt Nam (**)	90	26,995,750,000	26,995,750,000
		534,995,750,000	**452,637,988,912**

13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

Đầu tư vào công ty con trực tiếp (tiếp theo)

(*) Công ty TNHH Nexta Capital ("Nexta") là một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKDN số 0318829328 do SKHĐT cấp ngày 6 tháng 2 năm 2025 và các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó. Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Nexta là cung cấp dịch vụ tư vấn quản lý (trừ tư vấn tài chính, kế toán). Nexta có trụ sở đăng ký tại Tầng 15, Tòa nhà Etown Central, Số 11 Đường Đoàn Văn Bơ, Phường Xóm Chiếu, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

(**) Công ty Cổ phần Tập đoàn B2X Việt Nam ("B2X") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKDN số 0314800952 do SKHĐT cấp ngày 22 tháng 12 năm 2017, và theo các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó. Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của B2X là cung cấp dịch vụ tư vấn, quản lý, lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn liên quan đến lắp đặt phần cứng máy tính và các dịch vụ máy tính khác.

Đầu tư khác

	Số cuối kỳ				*Số đầu năm*			
	Tỷ lệ	*Giá gốc*	*Dự phòng*	*Giá trị hợp lý*	*Tỷ lệ*	Giá gốc	Dự phòng	*Giá trị hợp lý*
	%	*VND*	*VND*	*VND*	*%*	*VND*	*VND*	*VND*
Công ty TNHH Digiworld Venture	19	40,233,974,607	(17,420,213,524)	22,813,761,083	19	40,233,974,607	(17,420,213,524)	*22,813,761,083*
TỔNG CỘNG		**40,233,974,607**	**(17,420,213,524)**	**22,813,761,083**		**40,233,974,607**	**(17,420,213,524)**	**22,813,761,083**

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

14.1 Phải trả người bán ngắn hạn

VND

	Số cuối kỳ	*Số đầu năm*
Asus Global Pte. Ltd	849,504,278,410	1,031,772,003,394
Công ty TNHH Xiaomi Việt Nam	838,907,410,399	733,816,199,624
Lenovo (Singapores) Pte. Ltd.	628,103,864,377	199,931,815,515
Công ty TNHH Apple Việt Nam	431,881,549,744	708,594,364,805
Nhà cung cấp khác	1,068,256,183,340	799,768,662,678
TỔNG CỘNG	**3,816,653,286,270**	**3,473,883,046,016**

14.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

VND

	Số cuối kỳ	*Số đầu năm*
XIAOMI H.K LIMITED	60,501,217,063	70,554,215,438
AMD INTERNATIONAL SALES & SERVICE, LTD.	16,537,485,866	17,160,042,890
Khác	35,095,229,698	180,890,035,229
TỔNG CỘNG	**112,133,932,627**	**268,604,293,557**

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

VND

	Số cuối kỳ	*Số đầu năm*
Chiết khấu thương mại	263,630,075,344	247,087,720,818
Chi phí hoạt động và hỗ trợ bán hàng	413,066,856,153	168,365,898,526
Chi phí lãi vay	13,447,986,701	6,043,083,652
Khác	9,531,388,216	10,987,094,300
TỔNG CỘNG	**699,676,306,414**	**432,483,797,296**
Trong đó		
Phải trả bên khác	*699,676,306,414*	*430,197,688,433*
Phải trả các bên liên quan (Thuyết minh số 26)	-	*2,286,108,863*

16. PHẢI TRẢ KHÁC

VND

	Số cuối kỳ	*Số đầu năm*
Ngắn hạn		
Bao thanh toán *(*)*	700,098,338,323	522,704,647,375
Chi trả hộ	8,089,497,807	30,304,028,483
Phải trả BHXH, BHYT, CĐ, trợ cấp thất nghiệp	2,965,267,662	2,957,258,441
Nhận ký quỹ, ký cược	3,780,000,000	3,831,733,700
Các khoản phải trả, phải nộp khác	7,999,686,218	4,205,166,987
Cộng	**722,932,790,010**	**564,002,834,986**
Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược	3,090,000,000	4,533,629,427
Cộng	**3,090,000,000**	**4,533,629,427**
TỔNG CỘNG	**726,022,790,010**	**568,536,464,413**

(*) Số dư cuối kỳ thể hiện khoản Tiện ích Bao thanh toán Bên bán có cam kết hoàn trả một ngân hàng thương mại cung cấp để tài trợ cho Công ty đối với các khoản nợ được chuyển giao từ các Bên mua được chấp thuận của Công ty.

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

VND

	Số đầu năm	*Tăng trong kỳ*	*Giảm trong kỳ*	*Số cuối kỳ*
Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	*290,242,666,097*	*1,821,966,771,182*	*(1,823,948,011,512)*	*288,261,425,767*
Thuế xuất, nhập khẩu	*1,110,409,821*	*16,941,273,659*	*(17,376,349,743)*	*675,333,737*
TỔNG CỘNG	**291,353,075,918**	**1,838,908,044,841**	**(1,841,324,361,255)**	**288,936,759,504**
Phải nộp				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	30,782,519,074	162,417,230,782	*(99,459,471,758)*	93,740,278,098
Thuế thu nhập cá nhân	479,648,877	7,762,228,615	*(7,469,793,078)*	772,084,414
Thuế GTGT phải nộp	760,773	2,386,910,125,438	*(2,386,910,177,239)*	708,972
Thuế khác	-	879,748,335	*(879,748,335)*	-
TỔNG CỘNG	**31,262,928,724**	**2,557,969,333,170**	**(2,494,719,190,410)**	**94,513,071,484**

18. VAY NGẮN HẠN

VND

	Số đầu năm	*Tăng trong năm*	*Giảm trong năm*	*Số cuối kỳ*
Vay ngân hàng	2,710,851,677,975	8,055,125,862,528	(7,695,148,792,834)	3,070,828,747,669
Vay từ tổ chức khác	-	456,506,243,703	(448,363,756,167)	8,142,487,536
	2,710,851,677,975	**8,511,632,106,231**	**(8,143,512,549,001)**	**3,078,971,235,205**

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn được trình bày như sau:

	Tên ngân hàng	Số cuối kỳ	*Ngày đến hạn thanh toán*	*Lãi suất (%/năm)*	*Hình thức bảo đảm*
1.	Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Tân Bình	1,482,980,168,231	Từ ngày 25/07/2026 đến 20/09/2026	7.10%	Không có tài sản đảm bảo
2.	Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam)	693,372,030,047	Từ ngày 13/07/2026 đến 20/09/2026	7.00%	Không có tài sản đảm bảo
3.	Ngân hàng TNHH Một thành viên ANZ (Việt Nam)	505,652,600,230	Ngày 07/07/2026 đến 20/08/2026	Từ 7.0% đến 7.5%	Không có tài sản đảm bảo
4.	Các Ngân hàng khác	388,823,949,161	Ngày 16/07/2026 đến 25/08/2026	Từ 6.8% đến 7.25%	Không có tài sản đảm bảo
5.	Các tổ chức khác	8,142,487,536	Từ 21/09/2026 đến 28/09/2026	9.60%	Đảm bảo bằng các khoản được mua từ vốn vay
	TỔNG CỘNG	**3,078,971,235,205**			

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

19.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

VND

	Vốn cổ phần	*Thặng dư vốn cổ phần*	*Cổ phiếu quỹ*	*Quỹ đầu tư phát triển*	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối*	*Tổng cộng*
Kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024	2,193,201,690,000	61,233,761,416	(6,272,937,166)	400,000,000	742,099,429,070	2,990,661,943,320
Cổ tức công bố bằng tiền	-	-	-	-	(109,584,350,000)	(109,584,350,000)
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	206,226,011,883	206,226,011,883
Vào ngày 30 tháng 06 năm 2025	**2,193,201,690,000**	**61,233,761,416**	**(6,272,937,166)**	**400,000,000**	**838,741,090,953**	**3,087,303,605,203**
Kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2025	2,213,201,690,000	61,233,761,416	(6,272,937,166)	400,000,000	1,147,545,464,451	3,416,107,978,701
Cổ tức công bố bằng tiền (*)	-	-	-	-	(221,168,700,000)	(221,168,700,000)
Mua lại Cổ phiếu (**)	-	-	(77,000,000)	-	-	(77,000,000)
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	521,832,456,792	521,832,456,792
Vào ngày 30 tháng 06 năm 2026	**2,213,201,690,000**	**61,233,761,416**	**(6,349,937,166)**	**400,000,000**	**1,448,209,221,243**	**3,716,694,735,493**

(*) Căn cứ vào Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 07/2026/NQ-ĐHĐCĐ ngày 22 tháng 4 năm 2026, Hội đồng Quản trị đã thông qua Nghị quyết 16/2026/NQ-HĐQT ngày 23 tháng 04 năm 2026 công bố chi trả cổ tức bằng tiền (mỗi cổ đông đang nắm giữ 1 cổ phiếu nhận 1.000 VND) với tổng số tiền là 221.168.700.000VND.

(**) Vào ngày 10 tháng 06 năm 2026, Hội đồng Quản trị đã thông qua Nghị Quyết số 20/2026/NQ-HĐQT về việc mua lại 7.700 cổ phiếu của những nhân việc nghỉ việc theo quy chế phát hành ESOP năm 2024 và 2025, với giá mua là 10.000 VND/ cổ phiếu. Từ ngày 26 tháng 06 năm 2026 đến ngày 07 tháng 07 năm 2026, Công ty đã hoàn thành việc mua lại này.

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

19.2 *Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu*

VND

	Kỳ này	*Kỳ trước*
Vốn cổ phần đã góp của chủ sở hữu		
Số đầu năm	2,213,201,690,000	2,193,201,690,000
Số cuối kỳ	**2,213,201,690,000**	**2,193,201,690,000**

19.3 *Cổ phiếu*

	Số lượng cổ phiếu	
	Số cuối kỳ	*Số đầu năm*
Cổ phiếu đã được duyệt	221,320,169	221,320,169
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ	221,320,169	221,320,169
Cổ phiếu phổ thông	*221,320,169*	*221,320,169*
Cổ phiếu quỹ	(159,169)	*(151,469)*
Cổ phiếu phổ thông	*(159,169)*	*(151,469)*
Cổ phiếu đang lưu hành	221,161,000	221,168,700
Cổ phiếu phổ thông	*221,161,000*	*221,168,700*

Cổ phiếu của Công ty đã được phát hành với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu (ngày 30 tháng 06 năm 2026: 10.000 VND/cổ phiếu). Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết không hạn chế.

20. DOANH THU

20.1 *Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ*

VND

	Kỳ này	*Kỳ trước*
Tổng doanh thu:	**15,264,736,795,887**	**10,672,360,183,339**
Trong đó:		
Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa	*15,108,757,440,457*	*10,474,328,483,973*
Doanh thu cung cấp dịch vụ	*155,979,355,430*	*198,031,699,366*
Các khoản giảm trừ doanh thu	**(397,365,841,509)**	**(212,309,887,148)**
Chiết khấu thương mại	*(355,832,930,584)*	*(203,280,664,709)*
Hàng bán bị trả lại	*(41,532,910,925)*	*(9,029,222,439)*
DOANH THU THUẦN	**14,867,370,954,378**	**10,460,050,296,191**
Trong đó		
Doanh thu đối với bên khác	*14,769,663,911,330*	*10,339,476,930,733*
Doanh thu đối với các bên liên quan	*97,707,043,048*	*120,573,365,458*

(Thuyết minh số 27)

20. DOANH THU (tiếp theo)

20.2 Doanh thu hoạt động tài chính

VND

	Kỳ này	*Kỳ trước*
Lãi tiền gửi ngân hàng và cho vay	5,547,623,986	8,569,896,806
Lãi chênh lệch tỷ giá	13,026,872,540	26,823,045,218
Chiết khấu thanh toán được hưởng	54,397,762,752	29,400,438,549
Lãi trái phiếu	45,739,565,330	26,303,175,320
Lãi do thanh lý chứng khoán kinh doanh	27,073,017,358	29,480,481,193
Cổ tức được chia bằng tiền	8,856,175,000	-
Khác	316,259,084	217,392,026
Cộng	**154,957,276,050**	**120,794,429,112**

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

VND

	Kỳ này	*Kỳ trước*
Giá vốn hàng hóa đã bán	13,186,690,033,982	9,522,889,908,257
Giá vốn cung cấp dịch vụ đã cung cấp	82,666,681,342	147,172,732,906
	13,269,356,715,324	**9,670,062,641,163**

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

VND

	Kỳ này	*Kỳ trước*
Chi phí đi vay	99,798,237,054	47,944,000,487
Lỗ do thanh lý chứng khoán kinh doanh	14,608,896,976	30,374,120,707
Lỗ chênh lệch tỷ giá	14,426,753,191	12,805,387,832
Lỗ do bán, thanh lý công ty con	-	2,875,034,635
Chi phí tài chính khác	808,295,329	814,822,998
Cộng	**129,642,182,550**	**94,813,366,659**

23. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

VND

	Kỳ này	*Kỳ trước*
Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	31,366,756,850	31,003,812,731
Chi phí dịch vụ mua ngoài	26,793,181,950	23,543,347,854
Chi phí vận chuyển	27,229,765,722	20,155,040,371
Chi phí quảng cáo, KM, hỗ trợ bán hàng	821,796,301,235	405,552,838,966
Chi phí khác	3,530,438,678	5,264,482,133
	910,716,444,435	**485,519,522,055**
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	38,640,294,031	32,459,074,680
Chi phí dịch vụ mua ngoài	17,813,730,212	17,655,510,877
Chi phí khác	22,026,949,713	18,464,020,915
	78,480,973,956	**68,578,606,472**
TỔNG CỘNG	**989,197,418,391**	**554,098,128,527**

24. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

VND

	Kỳ này	*Kỳ trước*
Thu nhập khác	**19,060,240,832**	**582,550,506**
Các khoản được hỗ trợ, tài trợ, biếu, tặng,..	12,332,678,883	165,033,709
Thu nhập từ bồi thường, phạt hợp đồng	5,187,078,565	351,113,973
Khác	1,540,483,384	66,402,824
Chi phí khác	**3,305,963,893**	**3,442,162,552**
Chi phí khấu hao không được khấu trừ	3,289,584,785	3,391,892,702
Các khoản bị phạt	15,208,892	50,003,083
Khác	1,170,216	266,767
THU NHẬP THUẦN	**15,754,276,939**	**(2,859,612,046)**

25. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

VND

	Kỳ này	*Kỳ trước*
Chi phí mua hàng và dịch vụ	13,269,356,715,324	9,670,062,641,163
Chi phí nhân công	70,007,050,881	63,462,887,411
Chi phí khấu hao tài sản cố định (Thuyết minh số 10 và 11)	7,006,392,207	7,367,388,553
Chi phí dịch vụ mua ngoài	71,836,677,884	61,353,899,102
Chi phí quảng cáo, KM, hỗ trợ bán hàng	821,796,301,235	405,552,838,966
Chi phí bằng tiền khác	18,550,996,184	16,361,114,495
	14,258,554,133,715	**10,224,160,769,690**

26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế "TNDN") với mức thuế suất 20% lợi nhuận chịu thuế,

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế, Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế,

26.1 *Chi phí thuế TNDN*

VND

	Kỳ này	*Kỳ trước*
Chi phí thuế TNDN hiện hành	162,417,230,782	30,516,699,886
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(34,363,496,472)	22,268,265,139
TỔNG CỘNG	**128,053,734,310**	**52,784,965,025**

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của tổng lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN

VND

	Kỳ này	*Kỳ trước*
Lợi nhuận kế toán trước thuế	649,886,191,102	259,010,976,908
Thuế TNDN theo thuế suất 20%	129,977,238,220	51,802,195,382
Các khoản điều chỉnh khác		
Chi phí không được khấu trừ thuế	1,002,236,918	847,295,889
Thu nhập thuộc diện nộp thuế TNDN đã ghi nhận kỳ trước	(1,154,505,828)	135,473,754
Thu nhập từ hoạt động không thuộc diện nộp thuế TNDN	(1,771,235,000)	-
Chi phí thuế TNDN	**128,053,734,310**	**52,784,965,025**

26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

26.2 *Thuế TNDN hiện hành*

Thuế TNDN hiện hành phải nộp được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận kế toán được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc của kỳ kế toán.

26.3 *Thuế TNDN hoãn lại*

Công ty đã ghi nhận một số tài sản thuế thu nhập hoãn lại với các biến động trong kỳ này và kỳ trước như sau:

	Bảng cân đối kế toán riêng	
		VND
	Cuối kỳ	*Đầu năm*
Chi phí phải trả	139,941,524,853	86,501,188,330
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	24,716,888,472	26,777,329,843
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	1,161,242,321	18,177,641,000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	3,484,042,705	3,484,042,705
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	**169,303,698,350**	**134,940,201,878**

	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	
		VND
	Kỳ này	*Kỳ trước*
Chi phí phải trả	53,440,336,523	(17,505,247,448)
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(2,060,441,372)	10,966,732,678
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(17,016,398,679)	-
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	-	(15,729,750,369)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	**34,363,496,472**	**(22,268,265,139)**

27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có quan hệ kiểm soát với Công ty và các bên liên quan có giao dịch với Công ty trong kỳ và tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 như sau:

Bên liên quan	*Mối quan hệ*
Ông Đoàn Hồng Việt	Chủ tịch
Bà Đặng Kiện Phương	Thành viên HĐQT/ Tổng Giám đốc
Bà Tô Hồng Trang	Thành viên HĐQT/ Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Duy Tùng	TV HĐQT/ Chủ tịch Ban KTNB trực thuộc HĐQT
Ông Trần Bảo Minh	TV HĐQT/ Thành viên Ban KTNB trực thuộc HĐQT
Bà Tô Tiểu Yến	Chị của Thành viên HĐQT
Công ty TNHH Nexta Capital	Công ty con trực tiếp
Công ty Cổ phần Tập đoàn B2X Việt Nam	Công ty con trực tiếp
Công ty TNHH MTV 1 Digital Technology	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Dịch vụ Phát triển Thị trường C.L	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Thương Mại và Sản xuất Bellvina	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH MTV DPharma	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Achison	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH B2X Care Solutions Việt Nam	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Dược phẩm Đại Tín	Công ty liên kết gián tiếp
Công ty TNHH MTV Created Future	Cùng thành viên quản lý chủ chốt
Công ty TNHH MTV DHV	Cùng thành viên quản lý chủ chốt
Công ty TNHH MTV DKP	Cùng thành viên quản lý chủ chốt
Công ty TNHH MTV TOHT	Cùng thành viên quản lý chủ chốt

27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm nay và năm trước bao gồm:

VND

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*Kỳ này*	*Kỳ trước*
Công ty TNHH Một thành viên 1 Digital Technology	Công ty con gián tiếp	Bán hàng hóa, dịch vụ	68,612,349,366	49,878,045,899
		Mua dịch vụ, hàng hóa	94,324,413	84,532,622,276
		Lãi cho vay	196,825,480	1,317,926,934
		Cho vay	25,800,000,000	153,850,000,000
		Thu tiền cho vay	-	105,000,000,000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Phát triển thị trường C.L và Chi nhánh	Công ty con gián tiếp	Bán hàng hóa, dịch vụ	167,240,940	151,790,500
		Mua dịch vụ, hàng hóa	413,715,828	444,687,716
		Lãi cho vay	203,311,593	3,423,622,523
		Cho vay	-	38,291,441,651
		Thu tiền cho vay	15,492,391,908	154,584,524,810
Công ty Cổ phần A Chi Son và chi nhánh	Công ty con gián tiếp	Bán hàng hóa, dịch vụ	2,943,565,593	2,201,643,646
		Lãi cho vay	-	174,489,863
		Cho vay	-	18,800,000,000
		Thu tiền cho vay	-	27,400,000,000
Công ty TNHH MTV DPHARMA	Công ty con gián tiếp	Mua dịch vụ, hàng hóa	2,175,118,667	2,614,908,210
Công ty TNHH Nexta Capital	Công ty con trực tiếp	Góp vốn	82,357,761,088	35,400,000,000
		Bán hàng hóa, dịch vụ	54,545,454	-
Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Đại Tín	Công ty liên kết gián tiếp	Bán hàng hóa, dịch vụ	25,865,368,088	67,924,921,486

27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp)

Các giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ này và kỳ trước bao gồm:

VND

			Kỳ này	*Kỳ trước*
Công ty TNHH B2x Care Solutions Việt Nam	Công ty con gián tiếp	Bán hàng hóa, dịch vụ	56,249,963	409,240,283
Bà Tô Tiểu Yến	Chị của Thành viên HĐQT	Thuê nhà	180,000,000	30,000,000

Các khoản phải thu các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

VND

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*Số cuối kỳ*	*Số đầu năm*
Phải thu ngắn hạn của Khách hàng				
Công ty TNHH Một thành viên 1 Digital Technology	Công ty con gián tiếp	Cung cấp dịch vụ & bán hàng hóa	19,898,124,861	15,415,702,591
Công ty cổ phần A Chi Son	Công ty con gián tiếp	Cung cấp dịch vụ & bán hàng hóa	-	13,846,000
Chi nhánh Công ty cổ phần A Chi Son	Công ty con gián tiếp	Cung cấp dịch vụ & bán hàng hóa	-	104,724,401
Công ty TNHH B2x Care Solutions Việt Nam	Công ty con trực tiếp	Cung cấp dịch vụ & bán hàng hóa	-	56,671,464
Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Đại Tín	Công ty liên kết gián tiếp	Cung cấp dịch vụ & bán hàng hóa	1,945,290,466	13,744,113,747
			21,843,415,327	**29,335,058,203**

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp)

Các khoản phải thu các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau (tiếp theo):

Phải thu ngắn hạn khác

VND

			Số cuối kỳ	*Số đầu năm*
Công ty TNHH Một Thành viên Dpharma	Công ty con gián tiếp	Đặt cọc, ký quỹ	**3,742,457,104**	**3,742,457,104**
Phải thu về cho vay ngắn hạn				
Công ty TNHH Một thành viên 1 Digital Technology	Công ty con gián tiếp	Cho vay	25,833,917,260	-
			25,833,917,260	**-**
Chi phí phải trả ngắn hạn				
Công ty TNHH Một Thành viên 1 Digital Technology	Công ty con gián tiếp	Chiết khấu thương mại		2,286,108,863
			-	**2,286,108,863**

Thù lao của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và ủy Ban Kiểm toán trực thuộc Hội đồng Quản trị như sau:

VND

Tên	Chức vụ	*Thù lao Kỳ này*	*Kỳ trước*
Ông Đoàn Hồng Việt	Chủ tịch	125,786,000	92,937,000
Bà Đặng Kiện Phương	Tổng Giám đốc	124,315,500	94,623,000
Bà Tô Hồng Trang	Phó Tổng Giám đốc	116,965,500	89,055,000
Ông Trần Bảo Minh	Thành viên	60,000,000	60,000,000
Ông Nguyễn Duy Tùng	Thành viên độc lập	60,000,000	60,000,000
Bà Phạm Vũ Thanh Giang	Thành viên độc lập	20,000,000	-
		507,067,000	**396,615,000**

28. CÁC CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Công ty hiện đang thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê phải trả tối thiểu trong tương lai theo các hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

VND

	Số cuối kỳ	*Số đầu năm*
Dưới 1 năm	60,334,936,664	52,250,213,994
Từ 1 đến 5 năm	75,134,381,505	77,198,242,385
Trên 5 năm	-	11,000,000
TỔNG CỘNG	**135,469,318,168**	**129,459,456,379**

Bảo lãnh
Công ty đã bảo lãnh cho các khoản vay của Công ty TNHH Một Thành viên 1 Digital Technology, Công Ty Cổ Phần Dịch Vụ Phát Triển Thị Trường C.L và Công ty Cổ phần Achison với số tiền tối đa lần lượt là 125.000.000.000 VND, 550.000.000.000 VND và 280.000.000.000 VND.

29. PHÂN LOẠI DỮ LIỆU TƯƠNG ỨNG THEO HƯỚNG DẪN CỦA THÔNG TƯ 99

Một số dữ liệu tương ứng của Báo cáo tài chính đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày theo hướng dẫn của Thông tư 99 do lần đầu áp dụng trong kỳ hiện tại. Chi tiết như sau:

Báo cáo Tình hình Tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2025:

VND

Nội dung các chỉ tiêu trình bày lại	***Mã số***	*Số cuối năm (được trình bày lại)*	*Phân loại, trình bày lại*	*Số cuối năm (đã được trình bày trước đây)*
Tổng các chỉ tiêu trình bày lại:		1,495,415,582,501	-	1,495,415,582,501
I. Tiền và các khoản tương đương tiền				
Các khoản tương đương tiền	*112*	*1,380,903,546,278*	*6,840,702,868*	*1,374,062,843,410*
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn				
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.	*123*	*101,638,289,327*	*101,638,289,327*	
III. Các khoản phải thu ngắn hạn				
Phải thu về cho vay ngắn hạn	*135*	-	*(101,450,825,241)*	*101,450,825,241*
Phải thu ngắn hạn khác	*135*	*12,873,746,896*	*(7,028,166,954)*	*19,901,913,850*

Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2025:

VND

Nội dung các chỉ tiêu trình bày lại		*Kỳ trước (được trình bày lại)*	*Phân loại, trình bày lại*	*Kỳ trước (đã được trình bày trước đây)*
Tăng, giảm các khoản phải thu	*09*	*(908,424,394,347)*	*7,028,166,954*	*(915,452,561,301)*
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(138,519,797,332)	7,028,166,954	(145,547,964,286)
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	*23*	*(101,638,289,327)*	*256,010,179,565*	*(357,648,468,892)*
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	*24*	*295,489,850,231*	*(256,197,643,651)*	*551,687,493,882*
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	255,668,725,843	(187,464,086)	*255,856,189,929*
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	363,767,282,540	6,840,702,868	*356,926,579,672*
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	1,719,673,041,936	6,840,702,868	*1,712,832,339,068*

Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ tại ngày 30 tháng 06 năm 2025:

VND

Nội dung các chỉ tiêu trình bày lại		*Kỳ trước (được trình bày lại)*	*Phân loại, trình bày lại*	*Kỳ trước (đã được trình bày trước đây)*
Tăng, giảm các khoản phải thu	*09*	*(445,266,711,108)*	*3,602,493,210*	*(448,869,204,318)*
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(677,887,681,859)	3,602,493,210	(681,490,175,069)
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	*23*	*(230,291,844,128)*	*7,708,030,856*	*(237,999,874,984)*
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	*24*	*295,489,850,231*	*(7,994,674,579)*	*303,484,524,810*
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	94,227,325,084	(286,643,723)	*94,513,968,807*
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(237,742,231,392)	3,315,849,487	*(241,058,080,879)*
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	1,117,888,555,970	3,315,849,487	*1,114,572,706,483*

30. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có các sự kiện trọng yếu nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty.

Trần Quế Tâm	Vũ Thị Mai Hân	Đặng Kiện Phương
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám Đốc